

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,517,232,199,993	1,247,266,530,646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74,596,034,649	50,834,076,001
1. Tiền	111	V.01	54,596,034,649	27,834,076,001
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	23,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		370,580,968,293	419,093,357,321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	340,966,115,023	386,143,220,641
2. Trả trước cho người bán	132		27,439,869,639	30,172,733,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,579,228,221	3,631,745,605
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,823,094,931)	(2,859,083,931)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	418,850,341	2,004,741,906
III. Hàng tồn kho	140		1,025,730,909,016	770,987,293,908
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,025,730,909,016	770,987,293,908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,324,288,035	6,351,803,416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,473,801,642	6,351,803,416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,850,486,393	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,474,865,638,980	1,568,156,298,445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127,036,800	127,036,800
1 Phải thu dài hạn khác	215	V.07	127,036,800	127,036,800
II. Tài sản cố định	220		1,384,177,336,221	1,488,117,223,014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,378,938,436,077	1,482,571,615,176
- Nguyên giá	222		2,667,701,120,915	2,648,180,434,977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,288,762,684,838)	(1,165,608,819,801)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,238,900,144	5,545,607,838
- Nguyên giá	228		8,918,841,631	8,918,841,631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,679,941,487)	(3,373,233,793)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		25,583,354,878	16,322,282,727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	25,583,354,878	16,322,282,727
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,334,355,034	4,334,355,034
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,735,526,001)	(1,735,526,001)
V. Tài sản dài hạn khác	260		60,643,556,047	59,255,400,870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	60,643,556,047	59,255,400,870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,992,097,838,973	2,815,422,829,091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,490,963,221,717	1,233,322,560,858
I. Nợ ngắn hạn	310		1,231,788,280,466	841,723,077,124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	233,203,139,346	140,934,896,846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,248,913,424	22,367,721,766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8,740,796,401	61,338,262,518
4. Phải trả người lao động	314		11,674,100,912	45,666,235,383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	31,606,068,574	35,590,032,897
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	127,272,728	27,830,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	160,440,269,906	6,249,316,568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	731,030,747,426	513,459,511,028
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32,716,971,749	16,089,270,118
II. Nợ dài hạn	330		259,174,941,251	391,599,483,734
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	259,174,941,251	391,599,483,734
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,501,134,617,256	1,582,100,268,233
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,501,134,617,256	1,582,100,268,233
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		176,361,016,425	148,697,243,425
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20,750,746,677	20,750,746,677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116,096,804,154	224,726,228,131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,800,327,900	7,718,376,488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105,296,476,254	217,007,851,643
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,992,097,838,973	2,815,422,829,091

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	910,322,319,705	936,037,612,846	1,843,712,859,824	1,724,093,402,679
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	46,747,026,928	48,381,980,461	79,873,524,823	90,505,134,454
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		863,575,292,777	887,655,632,385	1,763,839,335,001	1,633,588,268,225
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	751,686,655,221	685,631,842,119	1,519,839,749,460	1,278,232,364,929
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111,888,637,556	202,023,790,266	243,999,585,541	355,355,903,296
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,332,630,724	5,108,816,025	4,910,904,926	12,058,469,907
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	20,187,911,255	19,440,175,594	38,341,296,612	38,328,064,082
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11,582,025,654</i>	<i>11,361,972,966</i>	<i>22,170,991,287</i>	<i>21,756,084,383</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	36,737,943,097	26,775,559,465	50,404,506,926	41,918,451,518
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	13,112,515,458	24,708,544,084	28,609,827,572	42,114,201,284
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43,182,898,470	136,208,327,148	131,554,859,357	245,053,656,319
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	234,974,491	2,025,242,703	244,819,980	4,027,736,465
12.	Chi phí khác	32	V.07	-	391,859,000	-	794,559,627
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		234,974,491	1,633,383,703	244,819,980	3,233,176,838
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43,417,872,961	137,841,710,851	131,799,679,337	248,286,833,157
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8,740,796,402	27,603,975,076	26,503,203,083	49,709,671,520
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34,677,076,559	110,237,735,775	105,296,476,254	198,577,161,637
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

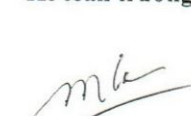
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,919,221,779,468	1,699,713,156,772
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,582,918,113,779)	(1,092,325,436,070)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(133,687,401,255)	(139,540,695,897)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(20,887,192,172)	(21,934,436,997)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(66,933,593,005)	(57,792,700,775)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,527,227,605	7,170,140,543
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(155,429,479,366)	(165,480,506,037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32,106,772,504)	229,809,521,539
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(26,760,185,958)	(42,686,040,135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		127,651,680	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		452,240,785	4,003,593,514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,180,293,493)	(38,682,446,621)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,645,552,181,709	1,114,547,138,708
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,563,688,689,394)	(1,149,108,951,854)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		81,863,492,315	(34,561,813,146)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		23,576,426,318	156,565,261,772
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,834,076,001	240,226,906,028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		185,532,330	(2,601,320)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	74,596,034,649	396,789,566,480

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

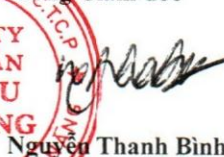
Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 22/07/2016 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 8

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh

11. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	408,595,109	224,356,908
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54,187,439,540	27,609,719,093
- Tiền đang chuyển	20,000,000,000	23,000,000,000
Cộng	74,596,034,649	50,834,076,001

02 - Phải thu khách hàng	30/06/2017	01/01/2017
a. Phải thu khách hàng	340,966,115,023	386,143,220,641
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	340,966,115,023	386,143,220,641
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Cháy Văn Điển	-	7,535,939
Cty CP MTV Vật tư và XNK Hóa chất	940,740,009	179,476,001

03 - Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	4,579,228,221	-	3,631,745,605	-
b. Dài hạn				
Cộng	4,579,228,221	-	3,631,745,605	-

04 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		418,850,341		2,004,741,906
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	418,850,341	-	2,004,741,906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05 - Nợ xấu	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Cty CP ĐTĐL & DVTH Nam Định	959,116,251	-	989,116,251	-	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Cty TNHH Thanh Linh	64,000,000	-	64,000,000	-	Nợ phải thu
4. Cty TNHH Hà Lợi	717,139,179	-	717,139,179	-	Nợ phải thu
5. Cty CP TM Đình Cẩm	20,911,371	-	25,911,371	-	Nợ phải thu
6. Trần Thị Dương	401,892,015	-	402,881,015	-	Nợ phải thu
7. DNTN TM Tín Phú	88,571,170	-	88,571,170	-	Nợ phải thu
8. DNTN Minh Hiếu II	335,000,000	-	335,000,000	-	Nợ phải thu
9. Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94,164,745	-	94,164,745	-	Nợ phải thu
10. Cty CP xe khách và thương mại dịch vụ ĐN		-		-	Nợ phải thu
11. Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42,300,200	-	42,300,200	-	Ứng trước tiền HD
- Thông tin về các khoản tiên phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng	2,823,094,931	-	2,859,083,931	-	-

06 - Hàng tồn kho	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	48,026,619,712	-	47,866,488,462	-
- Nguyên liệu, vật liệu	509,690,795,410	-	295,351,030,918	-
- Công cụ, dụng cụ	1,415,638	-	11,142,187	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59,850,101,511	-	51,705,889,869	-
- Thành phẩm	407,219,839,180	-	374,070,751,759	-
- Hàng hoá	942,137,565	-	1,981,990,713	-
- Hàng gửi bán				
Cộng	1,025,730,909,016	-	770,987,293,908	-

07 - Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2017

01/01/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Q. Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2017 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Mua sắm TSCĐ	6,367,865,128	5,919,160,374
- XDCB		
+ Dự án Radial GD II	5,173,889,768	1,724,800,855
- Dự án với Black Donuts Engineering	8,519,299,512	8,291,055,324
- Sửa chữa lớn	5,522,300,470	387,266,174
Cộng	25,583,354,878	16,322,282,727

08 - Các khoản đầu tư tài chính30/06/201701/01/2017

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

	<u>30/06/2017</u>			<u>01/01/2017</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(1,735,526,001)	4,334,355,034	6,069,881,035	(1,735,526,001)	4,334,355,034
Cộng	6,069,881,035	(1,735,526,001)	4,334,355,034	6,069,881,035	(1,735,526,001)	4,334,355,034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2017</i>	847,658,683,003	1,768,797,392,423	31,442,735,200	281,624,351	-	2,648,180,434,977
- Mua trong kỳ	19,767,710,700					19,767,710,700
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán	85,120,000		161,904,762	-		247,024,762
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/06/2017</i>	867,341,273,703	1,768,797,392,423	31,280,830,438	281,624,351	-	2,667,701,120,915
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2017</i>	145,914,245,601	1,002,587,167,528	16,825,782,321	281,624,351	-	1,165,608,819,801
- Khấu hao trong kỳ	18,235,666,942	102,444,897,378	2,719,568,854			123,400,133,174
-Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	84,363,375		161,904,762			246,268,137
- Giảm khác						-
<i>Ngày 30/06/2017</i>	164,065,549,168	1,105,032,064,906	19,383,446,413	281,624,351	-	1,288,762,684,838
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2017	701,744,437,402	766,210,224,895	14,616,952,879	-	-	1,482,571,615,176
- Tại ngày 30/06/2017	703,275,724,535	663,765,327,517	11,897,384,025	-	-	1,378,938,436,077

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2017</i>	791,638,560	-	-	8,127,203,071	8,918,841,631
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/06/2017</i>	791,638,560	-	-	8,127,203,071	8,918,841,631
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2017</i>				3,373,233,793	3,373,233,793
- Khấu hao trong kỳ				306,707,694	306,707,694
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/06/2017</i>	-	-	-	3,679,941,487	3,679,941,487
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2017	791,638,560	-	-	4,753,969,278	5,545,607,838
- Tại ngày 30/06/2017	791,638,560	-	-	4,447,261,584	5,238,900,144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	30/06/2017	01/01/2017
11- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	18,473,801,642	6,351,803,416
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	18,473,801,642	6,351,803,416
b. Dài hạn	60,643,556,047	59,255,400,870
- Phần mềm	2,320,848,337	-
- Chi phí thuê đất	58,322,707,710	59,255,400,870
Cộng	79,117,357,689	65,607,204,286

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	731,030,747,426	731,030,747,426	513,459,511,028	513,459,511,028
b. Vay dài hạn	259,174,941,251	259,174,941,251	391,599,483,734	391,599,483,734
Cộng	990,205,688,677	990,205,688,677	905,058,994,762	905,058,994,762

	30/06/2017	01/01/2017
13- Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	233,203,139,346	140,934,896,846
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	233,203,139,346	140,934,896,846
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	233,203,139,346	140,934,896,846
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan		
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	(180,000,000)
Công ty CP Cao su Miền Nam	-	302,500,000,00

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	10,523,716,245	(17,010,894,248)	21,363,308,390	(27,850,486,393)
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK	-	59,590,763,422	59,590,763,422	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	5,986,103,249	5,986,103,249	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49,171,186,323	26,504,182,523	66,934,572,445	8,740,796,401
- Thuế thu nhập cá nhân	1,643,359,950	2,021,267,233	3,664,627,183	-
- Thuế tài nguyên	-	16,008,400	16,008,400	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21,329,782	21,329,782	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Cộng	61,338,262,518	77,132,760,361	157,580,712,871	(19,109,689,992)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Chi phí phải trả	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Ngắn hạn	31,606,068,574	35,590,032,897
- Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán...	31,606,068,574	35,590,032,897
b. Dài hạn	-	-
Cộng	31,606,068,574	35,590,032,897
16 - Phải trả khác	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	1,934,198,882
- Kinh phí công đoàn	2,209,912,799	1,712,737,999
- Bảo hiểm xã hội	-	369,600,929
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	158,230,357,107	2,232,778,758
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>1,412,901,793</i>	<i>679,500,348</i>
<i>Quy an sinh xã hội</i>	<i>762,819,542</i>	<i>905,819,542</i>
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>154,435,946,850</i>	<i>5,560,350</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1,618,688,922</i>	<i>641,898,518</i>
Cộng	160,440,269,906	6,249,316,568
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
17 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	127,272,728	27,830,000
Cộng	127,272,728	27,830,000
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
18- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2017 (chưa kiểm toán)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

20- Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	7	8
Số dư ngày 01/01/2016	913,800,030,000	3,281,000,000	233,176,227,867	61,861,555,495	460,814,806,911	1,672,933,620,273
- Trả cổ tức 2015 và tạm ứng cổ tức 2016 bằng tiền mặt					(452,328,916,500)	(452,328,916,500)
- Phát hành cổ phiếu thường	274,126,020,000	(3,281,000,000)	(208,983,464,505)	(61,861,555,495)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(33,201,194,683)	(33,201,194,683)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(500,000,000)	(500,000,000)
- Trích lập các quỹ			124,504,480,063	20,750,746,677	(145,255,226,740)	-
- Lãi trong năm nay					395,196,759,143	395,196,759,143
Số dư ngày 31/12/2016	1,187,926,050,000	-	148,697,243,425	20,750,746,677	224,726,228,131	1,582,100,268,233
Số dư ngày 01/01/2017	1,187,926,050,000	-	148,697,243,425	20,750,746,677	224,726,228,131	1,582,100,268,233
- Trả cổ tức 2016 phần còn lại bằng tiền					(154,430,386,500)	(154,430,386,500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(31,615,740,731)	(31,615,740,731)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành					(216,000,000)	(216,000,000)
- Trích lập các quỹ			27,663,773,000		(27,663,773,000)	-
- Lãi trong năm nay					105,296,476,254	105,296,476,254
Số dư ngày 30/06/2017	1,187,926,050,000	-	176,361,016,425	20,750,746,677	116,096,804,154	1,501,134,617,256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2017	01/01/2017
- Vốn góp của các cổ đông	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,187,926,050,000	913,800,030,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	274,126,020,000
+ Vốn góp cuối kỳ	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(154,430,386,500)	(452,328,916,500)
d. Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu phổ thông	118,792,605	118,792,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ		
đ. Cổ tức	30/06/2017	01/01/2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	197,111,763,102	169,447,990,102
- Quỹ đầu tư phát triển	176,361,016,425	148,697,243,425
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	20,750,746,677	20,750,746,677
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
21- Nguồn kinh phí	30/06/2017	01/01/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	373,559.31	243,210.63
- Ngoại tệ EUR	360.14	6,171.97
- Ngoại tệ SGD	341.76	352.80
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	978,198,994	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2017 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	1,843,712,859,824	1,724,093,402,679
	1,843,712,859,824	1,724,093,402,679
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	70,478,068,623	83,567,514,567
- Hàng bán bị trả lại	1,941,629,642	1,812,385,487
- Giảm giá hàng bán	7,453,826,558	5,125,234,400
	79,873,524,823	90,505,134,454
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	69,398,489	1,519,649,615
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,519,251,910,971	1,276,712,715,314
- Giá vốn khác	518,440,000	
	1,519,839,749,460	1,278,232,364,929
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	528,853,700	5,415,045,042
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,345,828,568	6,643,424,865
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36,222,658	
	4,910,904,926	12,058,469,907
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	22,170,991,287	21,756,083,148
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	13,692,684,864	14,483,488,090
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,477,620,461	1,802,942,090
- Chi phí tài chính khác	-	285,550,754
	38,341,296,612	38,328,064,082
06- Thu nhập khác		
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	33,000,000	-
- Thu từ bán phế phẩm	-	3,218,218,904
- Thu nhập khác	211,819,980	809,517,561
	244,819,980	4,027,736,465
07- Chi phí khác		
- Chi phí phê liệu thu hồi	-	630,183,498
- Thù lao HDQT và BKS	-	162,000,000
- Chi phí khác	-	2,376,129
	-	794,559,627
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	20,374,746,233	27,604,600,735
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,315,659,020	1,038,866,298
- Chi phí khấu hao TSCĐ	576,769,313	983,687,625
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(35,989,000)	(28,100,000)
- Chi phí quản lý khác	6,378,642,006	12,515,146,626
	28,609,827,572	42,114,201,284
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	2,260,554,404	3,070,372,651
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,105,494,985	582,259,595
- Chi phí bán hàng khác	46,038,457,537	38,265,819,272
	50,404,506,926	41,918,451,518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,274,672,135,428	967,923,381,306
- Chi phí nhân công	119,951,585,971	151,992,956,404
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	123,706,840,868	122,966,398,856
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,998,688,202	41,517,573,024
- Chi phí khác bằng tiền	76,989,556,894	73,820,237,879
	1,639,318,807,363	1,358,220,547,469
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	26,458,357,676	49,709,671,520
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	44,845,407	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26,503,203,083	49,709,671,520
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,645,552,181,709	1,114,547,138,708
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1,563,688,689,394)	(1,149,108,951,854)
VIII. Những thông tin khác:		
01- Các khoản công nợ tiềm tàng:		
02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán		
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
03- Thông tin về các bên liên quan		
a. Các bên liên quan		
Công ty liên quan		Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		Công ty mẹ
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam		Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Cao su Sao Vàng		Chung công ty đầu tư
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất		Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		Chung công ty đầu tư
b. Giao dịch với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	12,600,000	-
Công ty CP Cao su Miền Nam	-	1,121,778,000
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	-	1,495,597,372
Công Ty Cổ Phần Vật Tư và Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất	855,218,190	98,676,812
Mua hàng:		
Công ty CP Cao su Miền Nam	344,619,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2017 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 trụ sở và 01 văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng và 02 chi nhánh Miền Bắc, và Miền Nam. Tuy nhiên các chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty toàn bộ là chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình